



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

QĐR 25

QUY ĐỊNH RIÊNG CHO CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
THỨC ĂN THỦY SẢN – CHẤT BỔ SUNG (THỨC ĂN BỔ SUNG)
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 94:2025/BNNMT

Chức danh	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ và tên	Nguyễn Thị Hiền Chuyên viên	Tạ Quang Tân Phó trưởng phòng PT	Trần Thị Bưởi Phó Giám đốc
Chữ ký (và dấu của người phê duyet)		 	

BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI

STT	Vị trí sửa (trang, phần, mục)	Tóm tắt nội dung sửa đổi	Ngày sửa	Ký phê duyet
I		Ban hành lần 1	10/6/2026	

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy định này đưa ra các yêu cầu riêng biệt dùng trong quá trình chứng nhận sản phẩm chất bổ sung (thức ăn bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 94:2025/BNNMT.

2. TÀI LIỆU THAM CHIẾU

- TCVN 6952: 2018 (ISO 6498:2012), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử.*
- TCVN 7407:2004, *Ngũ cốc, đậu đỗ, hạt có dầu - Xác định aflatoxin phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch.*
- TCVN 7924 - 2: 2008 (ISO 16649-2:2001), *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.*
- TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1.*
- TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*
- TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella. Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp.*
- TCVN 11283:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.*
- TCVN 11291:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng asen tổng số - Phương pháp đo màu.*
- TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*
- TCVN 13052:2021, *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*
- AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*
- EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65% nitric acid and 30% hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CVAAS) sau khi phá mẫu bằng lò vi sóng áp suất (dùng dung dịch phá mẫu là axit nitric 65% và hydrogen peroxide 30%).*
- EN 16278:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác*

định Asen vô cơ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS) sau khi phá mẫu trong lò vi sóng và sử dụng kỹ thuật tách chiết pha rắn (SPE).

- TCVN ISO/IEC 17067:2015 (ISO/IEC 17067:2013), Đánh giá sự phù hợp - Nguyên tắc cơ bản trong chứng nhận sản phẩm và hướng dẫn về chương trình chứng nhận sản phẩm.

- Luật Thủy sản năm 2017.

- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản

- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT ngày 24/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- QCVN 93:2025/BNNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn thủy sản - Phần 1: Chất bổ sung (Thức ăn bổ sung).

- QT 46, Tiến hành đánh giá.

- HD 44-01, Xem xét đăng ký chứng nhận.

- QT 47, Thẩm xét hồ sơ đánh giá và phát hành tài liệu chứng nhận.

3. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

3.1. Chất bổ sung (thức ăn bổ sung) là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của nhiều nguyên liệu được bổ sung vào thức ăn hoặc khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng hoặc đóng vai trò chức năng đặc trưng trong thức ăn thủy sản.

3.2. Chế phẩm enzyme: là sản phẩm sinh học có chứa một hoặc nhiều loại enzyme, có hoặc không có chất mang.

3.3. Chế phẩm probiotic: là sản phẩm sinh học chứa một hoặc nhiều chủng vi sinh vật có lợi ở dạng sống, bị bất hoạt có hoặc không có chất mang.

3.4. Chế phẩm prebiotic: là sản phẩm sinh học bao gồm các chất xơ không tiêu hóa (có hoặc không có chất mang) nhằm kích thích hoặc hoạt hóa sự phát triển của các vi sinh vật có lợi trong đường ruột.

3.5. Nhóm axit hữu cơ: là các loại thức ăn chứa một hoặc nhiều axit hữu cơ đóng một vai trò chức năng có lợi nào đó trong việc giúp tăng cường hấp thu tiêu hóa và/hoặc nâng cao sức khỏe vật nuôi hoặc cho mục đích bảo quản thức ăn.

3.6. Phụ gia: (bao gồm chất bảo quản, chất chống oxy hóa, hương liệu, chất nhũ hóa, chất tạo màu, chất kết dính, ...) là chất được chủ định đưa vào sản phẩm trong quá trình sản xuất, có hoặc không có giá trị dinh dưỡng, nhằm giữ hoặc cải thiện đặc tính của sản phẩm.

3.7. Lô sản phẩm: Là tập hợp các sản phẩm chất bổ sung (Thức ăn bổ sung) có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cùng một loại bao bì, của cùng một cơ sở được sản xuất hoặc nhập khẩu tại cùng một thời điểm, cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

3.8. Mẫu đại diện: Là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4. NỘI DUNG

4.1. Quy định chung

4.1.1. Phương thức đánh giá

- **Đối với sản phẩm sản xuất trong nước:** Phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026: Thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa. Không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường. Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm hàng hóa cụ thể và phải được giám sát. Thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 24 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước.

- **Đối với sản phẩm nhập khẩu:** Phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 - Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được lấy theo phương pháp xác suất thống kê cho lô sản phẩm, hàng hóa để ra kết luận về sự phù hợp của lô. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

4.1.2. Phương án lấy mẫu

- **Đối với sản phẩm sản xuất trong nước:** Lấy mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa cụ thể.

- **Đối với sản phẩm nhập khẩu:** Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4.2. Kiểm tra, thử nghiệm tại chỗ

Theo tiêu chuẩn chứng nhận (QCVN 93:2025/BNNMT): không có.

4.3. Chương trình lấy mẫu

4.3.1. Nguyên tắc lấy mẫu

4.3.1.1 Đối với đánh giá theo Phương thức 5:

- Tiến hành lấy mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa
- Đối với đánh giá chứng nhận sẽ lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất; đối với đánh giá giám sát có thể lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất hoặc lấy mẫu trên thị trường hoặc lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường.
- Lấy mẫu theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) đối với mẫu phân tích vi sinh vật; theo TCVN 13052:2021 đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác hoặc tiêu chuẩn phiên bản mới ban hành, bao gồm cả sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

4.3.1.2 Đối với đánh giá theo Phương thức 7:

- Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng. Lấy mẫu theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) đối với mẫu phân tích vi sinh vật; TCVN 13052:2021 đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác hoặc tiêu chuẩn phiên bản mới ban hành, bao gồm cả sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

4.3.2. Thủ tục lấy mẫu:

Thủ tục lấy mẫu phải được tiến hành theo trình tự sau:

- a) Thống nhất với cơ sở số lượng mẫu thử nghiệm, địa điểm lấy mẫu.
- b) Xác định số lô có sẵn tại hiện trường ứng với nhóm đã chọn.
- c) Lấy mẫu thử nghiệm:

- Lấy mẫu đại diện (đối với đánh giá theo Phương thức 5). Mỗi kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa chứng nhận phải được lấy 01 mẫu đại diện theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) để kiểm tra chỉ tiêu vi sinh vật, 01 mẫu đại diện theo TCVN 13052:2021 để kiểm tra các chỉ tiêu khác. Ưu tiên lấy mẫu thử nghiệm chỉ tiêu vi sinh vật trước.

- Lấy mẫu đại diện (đối với đánh giá theo Phương thức 7): Mỗi lô sản phẩm, hàng hóa chứng nhận phải được lấy 01 mẫu đại diện theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) để kiểm tra chỉ tiêu vi sinh vật, 01 mẫu đại diện theo TCVN 13052:2021 để kiểm tra các chỉ tiêu khác. Ưu tiên lấy mẫu thử nghiệm chỉ tiêu vi sinh vật trước.

d) Tiến hành lập biên bản lấy mẫu có xác nhận bởi đại diện giữa hai bên theo biểu mẫu quy định trong QT 46. Khi lấy mẫu đoàn đánh giá lập biên bản lấy mẫu (2 bản), 01 bản lưu tại cơ sở được lấy mẫu, 01 bản lưu theo hồ sơ đánh giá của cơ sở.

e) Niêm phong mẫu đúng quy cách, chuyển đến phòng thử nghiệm đã được chỉ định và nhãn mẫu thực hiện theo quy định trong QT 46.

4.4. Thử nghiệm mẫu và đánh giá kết quả thử nghiệm

4.4.1. Thử nghiệm mẫu

STT	Chủng loại sản phẩm	Chỉ tiêu thử nghiệm và đơn vị tính	Mức yêu cầu (giới hạn tối đa cho phép)	Phương pháp thử
1	Nhóm Vitamin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), Axit amin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Asen (As) vô cơ (mg/kg)	2	EN 16278:2012
		Cadimi (Cd) (mg/kg)	1	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Chì (Pb) (mg/kg)	5	
		Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	0,2	EN 16277:2012
		<i>Escherichia coli</i> (CFU/g)	10	TCVN 7924 - 2: 2008
		<i>Salmonella</i> spp (CFU/25g hoặc 25ml)	Không phát hiện	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
2	Chế phẩm enzyme (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm probiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Hàm lượng Aflatoxin B1 (µg/kg)	10	TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006) hoặc TCVN 7407:2004 (AOAC 991.31)
		Cadimi (Cd) (mg/kg)	3	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Chì (Pb) (mg/kg)	5	
		Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	0,1	EN 16277:2012
		<i>Escherichia coli</i> (CFU/g)	10	TCVN 7924 - 2: 2008
		<i>Salmonella</i> spp (CFU/25g hoặc 25ml)	Không phát hiện	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
3	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật	Asen (As) vô cơ (mg/kg)	3	EN 16278:2012
		Chì (Pb) (mg/kg)	2	TCVN 9588:2013 (AOAC 986.15)
		Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	1	EN 16277:2012

STT	Chủng loại sản phẩm	Chỉ tiêu thử nghiệm và đơn vị tính	Mức yêu cầu (giới hạn tối đa cho phép)	Phương pháp thử
		<i>Escherichia coli</i> (CFU/g)	10	TCVN 7924 - 2: 2008
		<i>Salmonella</i> spp hoặc (CFU/25g 25ml)	Không phát hiện	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
4	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật	Ethoxyquin (mg/kg)	150	TCVN 11283:2016 (AOAC 996.13)
		Asen (As) tổng số (mg/kg)*	10	TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22) hoặc TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Asen (As) vô cơ (mg/kg)	2	EN 16278:2012
		Cadimi (Cd) (mg/kg)	2	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Chì (Pb) (mg/kg)	10	
		Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	0,5	EN 16277:2012
		<i>Escherichia coli</i> (CFU/g)	10	TCVN 7924 - 2: 2008
		<i>Salmonella</i> spp hoặc (CFU/25g 25ml)	Không phát hiện	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
5	Nhóm khoáng chất	Asen (As) vô cơ (mg/kg)	12	EN 16278:2012
		Cadimi (Cd) (mg/kg)	5	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Chì (Pb) (mg/kg)	30	
		Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	0,2	EN 16277:2012
6	Nhóm chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác (hương liệu, chất nhũ hóa,	Asen (As) vô cơ (mg/kg)	2	EN 16278:2012
		Cadimi (Cd) (mg/kg)	1	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
		Chì (Pb) (mg/kg)	5	

STT	Chủng loại sản phẩm	Chỉ tiêu thử nghiệm và đơn vị tính	Mức yêu cầu (giới hạn tối đa cho phép)	Phương pháp thử
	chất tạo màu, chất kết dính, phụ gia)	Thủy ngân (Hg) (mg/kg)	1	EN 16277:2012

* Nếu hàm lượng asen tổng số nhỏ hơn 2 mg/kg thì không phải kiểm tra chỉ tiêu Asen vô cơ.

Ngoài các phương pháp quy định ở Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật

Chất bổ sung (Thức ăn bổ sung) dạng hỗn hợp chứa hai hay nhiều nhóm sản phẩm (có STT1-6 tại Bảng nêu trên) phải đáp ứng giới hạn tối đa cho phép đối với (các) chỉ tiêu chung của các nhóm theo mức giới hạn tối đa cho phép có yêu cầu cao nhất và đáp ứng giới hạn tối đa đối với tất cả chỉ tiêu riêng áp dụng cho từng nhóm riêng lẻ.

Sai số cho phép trong phân tích chất lượng sản phẩm thức ăn thủy sản theo quy định tại mục III, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026.

Sản phẩm đánh giá theo phương thức 5 phải được lấy mẫu thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu yêu cầu tại Quy chuẩn kỹ thuật khi thực hiện đánh giá chứng nhận và thử nghiệm giám sát ít nhất 01 lần/chỉ tiêu trong chu kỳ chứng nhận.

4.4.2. Đánh giá kết quả thử nghiệm

Kết quả thử nghiệm mẫu phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 94:2025/BNNMT khi kết quả thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm đạt so với mức yêu cầu quy định trong phần 4.4.1.

Kết quả thử nghiệm mẫu không phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 94:2025/BNNMT khi có ít nhất một chỉ tiêu không đạt mức yêu cầu quy định trong phần 4.4.1.

4.5. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm thức ăn thủy sản – Chất bổ sung (thức ăn bổ sung) do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản 2017; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026) còn giá trị hiệu lực khi xem xét chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5.

Trường hợp tại thời điểm đánh giá Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản chưa có hoặc không còn giá trị hiệu lực, Trung tâm sẽ yêu cầu cơ sở phải có hành động khắc phục (bổ sung Giấy chứng nhận) được Trung tâm thẩm tra và chấp nhận trước khi ra quyết định chứng nhận.

4.6. Yêu cầu của luật định

STT	Chỉ tiêu/ Đặc tính	Yêu cầu	Chuẩn mực chấp nhận
1	Tiêu chuẩn công bố áp dụng	- Thông tin chính trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại mục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026 - Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại mục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026	Đáp ứng đúng yêu cầu.
2	Nhãn	- Nhãn hàng hóa theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Các chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trên nhãn theo quy định tại mục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026	Đáp ứng đúng yêu cầu.

4.7. Chứng nhận, duy trì chứng nhận và chứng nhận lại

4.7.1. Sản phẩm sản xuất trong nước sẽ được chứng nhận khi và chỉ khi cơ sở duy trì đủ điều kiện sản xuất sản phẩm thức ăn thủy sản – Chất bổ sung (Thức ăn bổ sung) phù hợp yêu cầu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản 2017; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026) và kết quả thử nghiệm mẫu đạt yêu cầu đã nêu trong phần **4.4.2**. Sản phẩm nhập khẩu sẽ được chứng nhận khi kết quả đánh giá mẫu đại diện phù hợp với QCVN 94:2025/BNNMT

4.7.2. Sản phẩm phù hợp sẽ được cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 94:2025/BNNMT theo **BM 47-10** được quy định trong **QT 47**.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo Phương thức 7**, Giấy chứng nhận chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa được đánh giá, lấy mẫu thử nghiệm. Trong trường hợp kết quả đánh giá mẫu đại diện không phù hợp quy định tại QCVN 94:2025/BNNMT, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo lô hàng không phù hợp QCVN 94:2025/BNNMT và nêu rõ lý do cho khách hàng, đồng thời thông báo về cơ quan chức năng liên quan để có biện pháp quản lý kịp thời. Trong văn bản thông báo phải liệt kê chi tiết danh sách các loại sản phẩm chất bổ sung (Thức ăn bổ sung) nhập khẩu phù hợp cũng như không phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 94:2025/BNNMT.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo Phương thức 5**, hiệu lực của giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026. Trong thời gian đó, Trung tâm 3K sẽ tiến hành đánh giá giám sát.

Trường hợp kết quả đánh giá mẫu đại diện không đạt, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo sản phẩm không phù hợp với QCVN 94:2025/BNNMT và nêu rõ lý do cho khách hàng theo **BM 46-13** để có hành động khắc phục và lấy mẫu lại để thử nghiệm đối với (các) chỉ tiêu không đạt.

4.7.3. Hết chu kỳ chứng nhận, tổ chức chứng nhận sẽ tiến hành đánh giá chứng nhận lại theo yêu cầu của Quy định này và các thủ tục có liên quan.

4.7.4. Giấy chứng nhận hợp quy có nội dung “sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của chất bổ sung thức ăn thủy sản”.

4.8. Thời lượng đánh giá chứng nhận

Thời lượng đánh giá chứng nhận (ngày công đánh giá) tùy theo nhu cầu lấy mẫu và điều kiện cụ thể tại hiện trường. Việc xác định ngày công đánh giá theo quy định trong **HD 44-01**.